

Số: 355 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 07 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Việt Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội khóa 15 về “Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Việt Yên tại Tờ trình số 113/TTr-UBND ngày 31/3/2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 193/TTr-STNMT ngày 03/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Việt Yên với các chỉ tiêu được thể hiện trong Phụ lục kèm theo gồm: Phân bổ diện tích các loại đất năm 2023; Kế hoạch chuyên mục đích sử dụng đất; Kế hoạch thu hồi đất.

(Chi tiết theo biểu đính kèm và Báo cáo Thuyết minh Tổng hợp. Hồ sơ sản phẩm Kế hoạch kèm theo Quyết định này lưu trữ tại Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Việt Yên)

Điều 2. Trách nhiệm của UBND huyện Việt Yên:

1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

2. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Việt Yên và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của huyện theo đúng quy định của pháp luật.

3. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Đối với việc chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân mà không phải là chuyển đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở hoặc phục vụ mục đích tái định cư hoặc thực hiện dự án đầu tư thì UBND huyện phải báo cáo, xin ý kiến Sở Tài nguyên và Môi trường trước khi chuyển mục đích sử dụng đất.

Điều 3. Sở Tài Nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm về tính chính xác, phù hợp quy định pháp luật đối với các nội dung thẩm định, trình UBND tỉnh nêu trên; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở toàn bộ hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Việt Yên đảm bảo nguyên tắc kịp thời, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật; định kỳ 6 tháng báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất huyện Việt Yên theo quy định. Lưu trữ đầy đủ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất (bao gồm thuyết minh báo cáo, bản đồ, hồ sơ thẩm định).

Điều 4. Thủ trưởng các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Việt Yên, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Việt Yên và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Việt Yên;
- P. KHTC – Sở TN&MT (lưu hs 10b);
- VP UBND tỉnh;
 - + LĐVP, các phòng, đơn vị;
 - + Trung tâm thông tin (đăng tải);
- Lưu VT, TNSN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ô Pích

Biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất đến từng đơn vị hành chính năm 2023 huyện Việt Yên

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2023	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính								
					TT Nénh	TT Bích Động	X. Việt Tiến	X. Tự Lạn	X. Hương Mai	X. Tăng Tiến	X. Vân Trung	X. Trung Sơn	X. Ninh Sơn
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		17.101,33		1.250,87	1.280,07	1.140,16	917,35	945,67	478,97	967,18	1.230,95	798,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.113,48	59,14	346,57	532,41	852,89	669,81	697,65	103,12	350,86	882,78	547,40
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.440,03	63,68	327,05	315,65	442,06	441,69	453,55	95,18	197,36	518,20	451,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.928,78</i>	<i>92,06</i>	<i>296,31</i>	<i>233,68</i>	<i>438,81</i>	<i>358,09</i>	<i>450,26</i>	<i>93,02</i>	<i>196,95</i>	<i>518,12</i>	<i>400,76</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	476,37	4,71	1,79	27,89	99,16	18,79	47,68	5,64	4,27	33,59	20,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	947,50	9,37	1,41	27,10	145,22	18,83	83,85	0,31	27,91	148,05	41,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	223,55	2,21							109,91		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	407,53	4,03			26,86		7,91			84,04	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.535,98	15,19	15,70	157,24	123,96	167,95	100,54	1,99	11,41	98,90	33,48
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	82,53	0,82	0,62	4,53	15,63	22,55	4,12				0,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.939,01	40,58	903,72	746,32	287,18	246,89	247,43	375,84	615,71	347,25	235,77
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	132,95	1,92		2,53	4,59				87,25	7,34	
2.2	Đất an ninh	CAN	6,18	0,09		3,88				0,20		0,30	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.084,57	15,63	292,56		7,65			145,87	236,19		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	93,39	1,35	19,61		20,74			40,94			10,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	38,58	0,56	2,77	0,97	0,13	0,65	1,07	0,11	0,27		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	81,15	1,17	11,32	14,26	3,51			7,57	3,01	2,55	1,44
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động	SKS	3,85	0,06				0,46					

[illegible]

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2023	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính								
					TT Nénh	TT Bích Động	X. Việt Tiến	X. Tự Lạn	X. Hương Mai	X. Tăng Tiến	X. Vân Trung	X. Trung Sơn	X. Ninh Sơn
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	18,06	0,26	10,32	1,51				0,74		0,70	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.581,77	22,80			90,54	107,52	91,99	87,85	96,15	116,49	95,07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	627,55	9,04	282,06	331,55							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,92	0,23	1,26	8,66	0,19	0,40	0,38	0,87	0,32	0,89	0,16
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,07	0,00						0,07			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	32,69	0,47	4,93	4,63	1,00	1,05	0,68	1,76	1,39	0,96	1,29
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	303,29	4,37		8,26	6,61	14,03			19,70		18,67
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	78,49	1,13	0,37	20,48	5,09	1,47	3,14	0,33	0,30	0,44	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,16	0,02						1,16			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	48,85	0,29	0,58	1,34	0,09	0,65	0,59	0,01	0,61	0,92	15,67

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2023 (tiếp theo)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2023	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính							
					X. Tiên Sơn	X. Quang Châu	X. Quảng Minh	X. Hồng Thái	X. Nghĩa Trung	X. Minh Đức	X. Thượng Lan	X. Vân Hà
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		17.101,33		1.446,17	901,30	545,50	590,44	1.481,00	1.845,88	985,69	295,30
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.113,48	59,14	1.076,97	226,57	349,61	168,62	1.051,30	1.368,90	718,38	169,65
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.440,03	63,68	625,95	156,36	302,08	162,19	604,07	764,75	454,07	128,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.928,78</i>	<i>92,06</i>	<i>610,87</i>	<i>156,11</i>	<i>263,50</i>	<i>119,01</i>	<i>488,51</i>	<i>724,98</i>	<i>451,28</i>	<i>128,52</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	476,37	4,71	122,05	32,36	4,31	2,94	8,98	2,03	31,56	12,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	947,50	9,37	133,60	1,50	17,63	0,63	74,94	144,77	73,65	7,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	223,55	2,21	26,14					87,50		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	407,53	4,03	38,70		7,84		151,97	80,82	9,39	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.535,98	15,19	120,25	35,11	17,75	1,47	199,30	286,43	143,02	21,48
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	82,53	0,82	10,28	1,24		1,39	12,04	2,60	6,69	0,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.939,01	40,58	365,49	671,19	195,87	420,10	426,53	474,72	253,49	125,50
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	132,95	1,92	2,35				10,56	13,33	5,00	
2.2	Đất an ninh	CAN	6,18	0,09		1,00		0,20	0,20		0,20	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.084,57	15,63		250,83		151,47				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	93,39	1,35								2,10
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	38,58	0,56		29,73		2,69		0,09	0,10	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	81,15	1,17	0,03	6,34	0,29	11,99	4,10	12,84	0,63	1,27
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,85	0,06					0,10	3,29		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	140,37	2,02		5,76	5,86	4,29	11,42	23,95	13,98	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc	DHT	2.698,97	38,90	178,70	170,04	84,11	116,07	217,28	199,43	138,94	36,77

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2023	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính							
					X.Tiền Sơn	X.Quang Châu	X.Quảng Minh	X.Hồng Thái	X.Nghĩa Trung	X.Minh Đức	X.Thượng Lan	X. Văn Hà
	gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã											
	Trong đó:											
-	Đất giao thông	DGT	1.618,73	59,98	98,96	123,19	58,16	81,37	148,55	150,02	82,31	12,21
-	Đất thủy lợi	DTL	432,49	16,02	54,97	25,74	11,62	10,61	34,65	15,90	31,73	12,65
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	35,22	1,30	0,76	3,25	1,27	0,73	2,55	2,62	1,35	0,33
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	22,64	0,84	0,13	0,16	0,14	0,22	0,18	0,13	0,14	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	140,63	5,21	3,86	3,62	4,82	7,54	5,39	5,33	2,57	2,92
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	139,08	5,15	1,64	0,93	1,47	2,68	5,78	8,59	4,95	0,40
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8,99	0,33	0,31	0,30	0,18	0,29	0,02	0,08	0,04	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,58	0,02	0,02		0,03	0,03	0,02	0,02	0,03	0,01
-	Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	101,32	1,46	9,53	0,15		0,26			0,33	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,60	0,15	0,32		0,67	0,05	0,23	0,08	3,00	0,13
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	35,84	0,52	2,76	4,12	0,43	1,48	2,10	3,95	1,01	1,40
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	142,66	2,06	5,44	8,27	4,80	10,06	17,61	12,40	11,45	6,45
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	0,00							0,03	
-	Đất chợ	DCH	9,01	0,33		0,31	0,52	0,75	0,20	0,31		0,22
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	1,15	0,02								
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	18,06	0,26		2,19		2,55				0,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.581,77	22,80	109,51	153,48	100,61	106,69	136,74	179,95	71,50	37,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	627,55	9,04				13,94				

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2023	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính							
					X.Tiền Sơn	X.Quang Châu	X.Quảng Minh	X.Hồng Thái	X.Nghĩa Trung	X.Minh Đức	X.Thượng Lan	X. Văn Hà
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,92	0,23	0,29	0,81	0,30	0,28	0,22	0,27	0,58	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,07	0,00								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	32,69	0,47	3,54	1,19	1,67	0,72	0,55	5,26	0,99	1,08
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	303,29	4,37	69,83	49,82		9,19	21,29	23,54	15,83	46,52
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	78,49	1,13	1,24		3,03	0,02	24,07	12,77	5,74	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,16	0,02								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	48,85	0,29	3,71	3,54	0,02	1,72	3,17	2,26	13,82	0,15

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	3,01		0,31	2,70						
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	9,91		0,01							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	4,44		1,00				0,30		0,34	

Kế hoạch chuyển mục đích trong năm 2023 (tiếp theo)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Toàn huyện (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				X.Tiền Sơn	X.Quang Châu	X.Quảng Minh	X.Hồng Thái	X.Nghĩa Trung	X.Minh Đức	X.Thượng Lan	X. Văn Hà
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	830,27	1,67	94,49	46,97	142,90	25,45	34,52	21,72	1,43
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	541,07	1,23	80,20	31,69	99,84	16,85	14,28	14,35	1,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	534,47	1,23	80,20	31,69	99,84	16,85	7,68	14,35	1,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	54,08	0,15	12,04	1,25	12,52	1,00	1,09	0,80	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	23,49	0,29	0,33	4,31	0,70	1,36	1,10	0,33	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	83,50						6,00		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	33,89			5,86		4,90	12,00	5,00	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	94,24		1,93	3,86	29,84	1,34	0,05	1,24	0,03
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		12,92	9,90							
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	3,01								
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển	HNK/NKH	9,91	9,90							

TT	Chỉ tiêu	Mã	Toàn huyện (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				X.Tiền Sơn	X.Quang Châu	X.Quảng Minh	X.Hồng Thái	X.Nghĩa Trung	X.Minh Đức	X.Thượng Lan	X. Vân Hà
	sang đất nông nghiệp khác										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	4,44		1,17		1,06		0,37	0,20	

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2023 (tiếp theo)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Toàn huyện (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				X.Tiên Sơn	X.Quang Châu	X.Quảng Minh	X.Hồng Thái	X.Nghĩa Trung	X.Minh Đức	X.Thượng Lan	X. Vân Hà
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		1.668,76	4,29	118,20	147,00	164,64	27,68	32,37	19,92	10,47
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.616,48	4,29	115,56	140,54	162,28	27,68	32,00	19,72	10,04
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.346,28	3,89	103,20	127,85	117,74	21,24	16,40	12,52	8,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.301,06	3,89	103,20	127,85	117,74	21,24	16,40	12,52	8,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	55,11	0,15	7,04	2,29	13,78	1,00	1,59	0,80	0,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34,20	0,15	1,32	5,38	0,60	1,60	1,00	0,20	0,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	55,69						8,19		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14,92	0,10				2,50	4,32	5,00	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	110,28		4,00	5,02	30,16	1,34	0,50	1,20	1,01
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	52,28		2,64	6,46	2,36		0,37	0,20	0,43
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	52,13		2,55	6,46	2,36		0,37	0,20	0,43

[illegible]

[illegible]